

Bản án số: 01/2025/LĐ-PT

Ngày 19 - 02 - 2025

V/v: “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Thủy;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Trần Văn San.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:** Bà Nguyễn Thị Hải Yến  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 tháng 01 và ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLPT-LĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐPT-LĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

**1. Các nguyên đơn:**

1.1. Ông Chử Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội.

1.2. Ông Đào Sỹ V, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Ông Đào Sỹ Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

1.4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố M, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

1.5. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, phường N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

1.6. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố số A, phường T, thị xã K, tỉnh Hà Nam.

1.7. Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà B, ngõ F, phố N, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

1.8. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà I, đường B, Tiểu khu M, thị trấn P, huyện P, Thành phố Hà Nội.

1.9. Ông Thiệu Quang N1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà A, ngõ I, phố Đ, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn gồm (Ông Chủ Văn H, ông Đào Sỹ V, ông Đào Sỹ Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Phạm Văn N, ông Vũ Văn T, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Hữu T1 và ông Thiệu Quang N1): Ông Vũ Văn D1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số G, đường P, phường P, quận B, Thành phố Hà Nội; có mặt.*

1.10. Ông Nguyễn Phú Q, sinh năm 1963 (Đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Phú Q gồm có: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; anh Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1996; có cùng địa chỉ: Tổ dân phố E, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội; đều vắng mặt.

1.11. Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1961 (Đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đình T2 gồm có: bà Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1963; chị Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Đình G, sinh năm 1993; có cùng địa chỉ: Tổ A, phường M (Nay là phường C), thành phố P, tỉnh Hà Nam; đều vắng mặt.

**2. Bị đơn:** Công ty TNHH T4; địa chỉ: số A L, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Thanh H2 - Tổng giám đốc Công ty TNHH T4.

Người đại diện theo ủy quyền: Văn phòng Luật sư Nguyễn Ngọc Đ2; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Đ2 - Trưởng Văn phòng; người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng Luật sư Nguyễn Ngọc Đ2 gồm: Bà Lê Thị T3 và ông Nguyễn Ngọc Đ2; cùng địa chỉ: Tầng E, số A, đường L, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội; đều có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Công ty TNHH T4; trụ sở chính: Km261+500, Quốc lộ A, xã D, huyện D (N là phường D, thị xã D) tỉnh Hà Nam. Do ông Phan Lý Ngọc H3 - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (Đã giải thể theo Quyết định số: 144/QĐ-HĐTV ngày 17/9/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH T4); vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Ông Chủ Văn H, ông Đào Sỹ V, ông Đào Sỹ Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Phạm Văn N, ông Vũ Văn T, ông Nguyễn Xuân B, ông Nguyễn Hữu T1, ông Thiều Quang N1 đều là nguyên đơn. Công ty TNHH T4 là bị đơn trong vụ án.

**5. Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Trạm thu phí N4, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam trước đây thuộc quyền quản lý của Công ty T4 thuộc T5. Khi Công ty TNHH T4 (Gọi tắt là Công ty T4) trúng thầu quyền thu phí 05 năm (Từ ngày 01/7/2007 đến ngày 30/6/2012) đối với Trạm thu phí trên, thì Công ty T4 bàn giao Trạm thu phí và người lao động cho Công ty TNHH T4 (Gọi tắt là Công ty T4) là đơn vị trực thuộc của Công ty T4. Sau khi nhận bàn giao người lao động từ Công ty T4, giữa Công ty T4 và người lao động đã ký nhiều hợp đồng lao động có thời hạn. Ngày 24/5/2012, Tổng giám đốc Công ty T4 ban hành Quyết định số 79/QĐ-AN TOÀN GIAO THÔNG-HC đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với 16 người lao động (Trong đó có 11 nguyên đơn), với lý do phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, số lao động cùng được bàn giao về làm việc tại Tập đoàn T4 được giao lại cho Cục Đ3, dẫn đến 11 người lao động bị mất việc làm, thiệt hại đến chế độ của người lao động.

Vì vậy, 11 nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên buộc Tập đoàn T4 phải trả cho các nguyên đơn tiền lương chưa thanh toán (Từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2012; thời gian này lương của 11 người lao động đều là 6.054.300 đồng/tháng, đóng bảo hiểm, họ chỉ được tạm ứng 2.500.000 đồng/tháng, còn lại 3.554.300 đồng chưa thanh toán); khoản tiền trợ cấp mất việc làm và lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N5 quy định, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn D, thời gian làm việc 30 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Nguyễn Xuân B, thời gian làm việc 23 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Đào Sỹ V, thời gian làm việc 28 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Đào Sỹ Đ, thời gian làm việc 26 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Nguyễn Phú Q, thời gian làm việc 26 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Nguyễn Hữu T1, thời gian làm việc 29 năm; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Vũ Văn T, thời gian làm việc 17 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Thiều Quang N1, thời gian làm việc 26 năm; mức lương trung bình

6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Phạm Văn N, thời gian làm việc 30 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng. Ông Chử Văn H, thời gian làm việc 31 năm 6 tháng; mức lương trung bình 6.054.300 đồng; số tiền được trợ cấp là 190.710.450 đồng; lương chưa thanh toán 63.977.400 đồng; tiền lãi chậm trả 74.496.196đ. Tổng cộng là 329.184.046 đồng. Ông Nguyễn Đình T2, thời gian làm việc 27 năm; mức lương trung bình 6,645,112 đồng; lương chưa thanh toán 71.756.224 đồng; tiền phụ cấp chức vụ chưa thanh toán 50.310.975 đồng mà ông T2 được hưởng trước khi nghỉ.

Tại Bản án số 01/2015/TCLĐ-ST ngày 30/10/2015 Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên đã áp dụng Điều 17, 27, 31, 36, 42, 66, 167 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 22, 23, 36, 42, 44, 45, 49, 202 Bộ luật Lao động năm 2013; Nghị định số 44/2003/NĐ - CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động năm 1994; Nghị định số 05/NĐ - CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 31, Điều 33, 35, điểm đ khoản 1 Điều 36, 131, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty TNHH T4 thanh toán các khoản bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, tiền lương chưa thanh toán và tiền lãi chậm trả cho những người lao động gồm: Ông Nguyễn Văn D 321.358.800 đồng; ông Nguyễn Xuân B 266.582.500 đồng; ông Đào Sỹ V 305.708.000 đồng; ông Đào Sỹ Đ 286.145.500 đồng; ông Nguyễn Phú Q 290.058.000 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 309.621.000 đồng; ông Vũ Văn T 219.631.000 đồng; ông Thiệu Quang N1 286.145.500 đồng; ông Phạm Văn N 321.358.000 đồng; ông Chử Văn H 329.184.000 đồng; ông Nguyễn Đình T2 382.103.000 đồng. Tổng cộng là: 3.201.710.000 đồng.

Án phí: Công ty TNHH T4 phải chịu 45.200.000 đồng.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm, trong thời gian luật định, ông Phan Thanh H2- Tổng giám đốc Công ty TNHH T4 có đơn kháng cáo, nội dung: Tòa cấp sơ thẩm xác định Tập đoàn T4 là bị đơn trong vụ án là không đúng, lý do: Tập đoàn T4 và Công ty T4 là hai doanh nghiệp độc lập theo Luật doanh nghiệp: Tập đoàn T4 không ký hợp đồng, không quản lý, sử dụng và chấm dứt hợp đồng lao động với 11 người lao động. Về phía Tập đoàn T4 có trụ sở tại thành phố V nên Toà án nhân dân huyện Duy Tiên thụ lý, giải quyết là không đúng thẩm quyền. Tòa án huyện D sử dụng chứng cứ chỉ là lời khai của nguyên đơn (Các tài liệu khác là chứng cứ mơ hồ, là bản phô tô) để buộc Tập đoàn T4 bồi thường 03 khoản cho 11 người lao động là không có căn cứ, bởi lẽ khoản tiền trợ cấp thôi việc 11 người lao động trên đã được phía Công ty T4 chi trả đầy đủ; các khoản lương cũng được phía Công ty trả đúng, do khoản tiền đóng bảo hiểm theo hướng có lợi cho người lao động nên Công ty đóng nhiều hơn thang bảng lương nên phía nguyên đơn lợi dụng điều này để cho rằng Công ty trả thiếu lương là không có cơ sở; việc tính lãi suất cấp sơ thẩm tính cũng không có căn cứ.

Ngày 26/12/2015 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Kháng nghị số 1748/QĐKNPT kháng nghị bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 01/LĐ-PT ngày 21, 22 và 25/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã áp dụng Điều 257, khoản 2 Điều 276, Điều 279 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH T4; sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng: Áp dụng Điều 17, 27, 31, 36, 42, 66, 167 Bộ luật Lao động năm 1994 (Sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007); Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động năm 1994; điểm b khoản 1 Điều 31, Điều 33, 35, điểm đ khoản 1 Điều 36, Điều 131,132,202 BLTTDS; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty TNHH T4 thanh toán các khoản tiền trợ cấp mất việc làm do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động cho những người lao động, gồm:

Ông Chủ Văn H, thời gian làm việc 14 năm 7 tháng (Có 09 năm 07 tháng là ở Công ty T4 và 05 năm làm việc tại Công ty T4; mức lương trung bình là 3.424.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 15 năm (Làm tròn) x ½ mức 3.424.000 đồng. Tổng cộng là 25.680.000 đồng.

Ông Đào Sỹ V, thời gian làm việc là 17 năm 10 tháng (Có 12 năm 10 tháng là ở Công ty T4 và 05 năm làm ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.948.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 18 năm (làm tròn) x 1/2 của mức 3.948.000 đồng. Tổng cộng là 35.532.000 đồng.

Ông Đào Sỹ Đ, thời gian làm việc là 17 năm 10 tháng (Có 12 năm 10 tháng là ở Công ty T4 và 05 năm làm ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.345.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 18 năm (Làm tròn) x 1/2 của mức 3.345.000 đồng. Tổng cộng là 30.105.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D, thời gian làm việc là 16 năm 11 tháng (Có 11 năm làm ở Công ty T4 và 05 năm là ở Công ty T4); mức lương trung bình là 3.357.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 17 năm (Làm tròn) x ½ mức 3.357.000 đồng. Tổng cộng là 28.687.500 đồng.

Ông Phạm Văn N, thời gian làm việc 17 năm 10 tháng (Có 12 năm 10 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình là 3.349.000 đồng; số tiền hưởng trợ cấp là 18 năm (Làm tròn) x 3.349.000 đồng. Tổng cộng là 30.141.000 đồng.

Ông Nguyễn Phú Q, thời gian làm việc 17 năm 10 tháng (Có 12 năm 10 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.541.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 18 năm (Làm tròn) x ½ mức lương 3.541.000 đồng. Tổng cộng là 31.869.000 đồng.

Ông Vũ Văn T, thời gian làm việc 16 năm 06 tháng (Có 11 năm 6 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty TNHH T4); mức lương trung bình

3.541.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 17 năm (Làm tròn) x ½ mức lương 3.541.000 đồng. Tổng cộng là 30.098.000 đồng.

Ông Nguyễn Xuân B, thời gian làm việc 16 năm 11 tháng (Có 11 năm 11 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.680.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 17 năm (Làm tròn) x ½ mức lương 3.680.000 đồng. Tổng cộng là 31.280.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T1, thời gian làm việc 14 năm 09 tháng (Có 09 năm 5 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.172.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 15 năm (Làm tròn) x ½ mức lương 3.172.000 đồng. Tổng cộng là 23.790.000 đồng.

Ông Thiều Quang N1, thời gian làm việc 16 năm 09 tháng (Có 11 năm 9 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình 2.464.000 đồng; số tiền được trợ cấp là 17 năm (Làm tròn) x ½ mức lương 2.464.000 đồng. Tổng cộng là 20.900.000 đồng.

Ông Nguyễn Đình T2, thời gian làm việc 17 năm 09 tháng (Có 12 năm 9 tháng ở Công ty T4 và 05 năm làm việc ở Công ty T4); mức lương trung bình 3.323.000 đồng (Theo danh sách nhận lương); số tiền được trợ cấp là 18 năm x ½ mức 5.981.000 đồng. (Riêng đối với ông Nguyễn Đình T2 khi bàn giao từ Công ty T4 sang Công ty TNHH T4 là Đội phó nhưng khi sang làm việc tại Công ty T4 không có tài liệu nào chứng minh ông tiếp tục giữ chức vụ nên tiền phụ cấp chức vụ chỉ được tính thời gian ông T2 làm việc tại Công ty T4 là 13 năm (Làm tròn). Tổng cộng là 53.829.000 đồng.

Án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH T4 phải chịu 10.257.345 đồng (Làm tròn là 10.257.000 đồng).

Về án phí lao động phúc thẩm: Công ty TNHH T4 không phải chịu; số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/02479 ngày 13/11/2015 được đối trừ khi tính án phí sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2019/LĐ-GĐT ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Hủy Bản án lao động phúc thẩm số 01/2016/LĐPT ngày 25/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam và hủy Bản án lao động sơ thẩm số 01/2015/TCLĐ-ST ngày 30/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đối với vụ án “Tranh chấp trợ cấp mất việc làm của người lao động” giữa nguyên đơn là các ông Chủ Văn H, Đào Sỹ V, Nguyễn Văn D, Đào Sỹ Đ, Phạm Văn N, Nguyễn Phú Q, Vũ Văn T, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Hữu T1, Thiều Quang N1 và Nguyễn Đình T2 với bị đơn là Công ty TNHH T4; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH T4.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên thụ lý lại vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 25/3/2023 và ngày 10/01/2024, ông Vũ Văn D1 có văn bản chấm dứt ủy quyền đối với nguyên đơn (Ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Phú Q).

Tòa án tiến hành xác minh thông tin đối với ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Phú Q tại chính quyền nơi ông T2 và ông Q cư trú. Kết quả thể hiện ông Nguyễn Đình T2 đã chết ngày 09/7/2020; ông Nguyễn Phú Q đã chết ngày 06/9/2022. Tòa án đã tiến hành thông báo đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Phú Q.

Tại đơn đề nghị ngày 29/12/2023, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T2 là bà Đỗ Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Thanh P và anh Nguyễn Đình G cùng có quan điểm đã nhận được Thông báo của Tòa án và cho biết việc ông T2 khởi kiện các đồng thừa kế không biết và chưa nhận được khoản lợi nào về việc ông T2 đi khởi kiện. Nay ông T2 đã chết nên gia đình từ chối tham gia tố tụng khởi kiện vụ kiện của ông T2 tại Tòa án thị xã D cũng như từ chối quyền lợi, nghĩa vụ của ông T2 trong vụ án này.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 02/5/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Phú Q là bà Trần Thị L2, anh Nguyễn Mạnh H1 và chị Nguyễn Thanh L1 xác nhận đã nhận Thông báo và các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên và đều đồng ý kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q tại Tòa án cũng như đồng ý toàn bộ nội dung của người đại diện theo ủy quyền của ông Q đã giao nộp tại Tòa án trước ngày ông Q chết và không nộp thêm tài liệu chứng cứ nào liên quan đến vụ án; đồng thời, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại buổi làm việc và xét xử vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Vũ Văn D1 là người đại diện theo ủy quyền của 09 nguyên đơn (Trừ 02 nguyên đơn là ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Phú Q) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị buộc bị đơn phải thanh toán cho 09 nguyên đơn cụ thể các khoản tiền sau:

*Đối với yêu cầu thanh toán lương còn thiếu từ 01/2011 đến 06/2012*

Hàng tháng, người lao động ký tên để lấy lương bằng tiền mặt mà không nhận chứng từ kế toán nào khác. Trên Sổ bảo hiểm xã hội thể hiện rõ mức lương mà doanh nghiệp kê khai và báo cáo Cơ quan bảo hiểm xã hội; hồ sơ vụ án thể hiện Sổ bảo hiểm xã hội là tài liệu hợp pháp duy nhất mà nguyên đơn đã giao nộp Tòa án, đề nghị Tòa án công nhận các mức lương thể hiện trên Sổ bảo hiểm xã hội và lời khai về việc người lao động chỉ nhận được số tiền không quá 03 triệu đồng/tháng kể từ tháng 01/2011.

Danh sách phát lương có chữ ký người lao động là chứng từ kế toán, là tài liệu người sử dụng lao động buộc phải lưu giữ theo Luật Kế toán. Tuy nhiên, bị

đơn đã từ chối cung cấp danh sách phát lương thực tế, đồng nghĩa từ chối nghĩa vụ chứng minh đã thanh toán đầy đủ tiền lương cho người lao động. Bị đơn từ chối nghĩa vụ chứng minh thì bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán.

Nguyên đơn bác bỏ các “Bảng tổng hợp lương” do bị đơn giao nộp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/4/2016 và Phiên họp kiểm tra tiếp cận chứng cứ bởi: Các nguyên đơn đều không công nhận chữ ký trên các tài liệu này; các tài liệu này không có giá trị pháp lý do không có chữ ký của đại diện theo pháp luật và không có con dấu của tổ chức tạo lập là Công ty TNHH T4; Tài liệu không được sao y theo quy định của pháp luật, việc chỉ có dấu treo và dấu giáp lai của duy nhất bị đơn là không có giá trị pháp lý và không hợp pháp.

Tại đơn khởi kiện, các nguyên đơn thể hiện rõ: “*Từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 09 năm 2011, mặc dù bảng lương của chúng tôi là 3.906.000đ, từ 10 năm 2011 đến 07 năm 2012 bảng lương của tôi là 6.054.300đ, nhưng hàng tháng tôi không được nhận quá 3.000.000đ. Khi bị chấm dứt hợp đồng lao động tôi không được quyết toán lương còn thiếu*”. Quá trình tố tụng, bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã chi trả lương cho nguyên đơn trên 3.000.000đ/tháng, nguyên đơn thừa nhận mức lương đã nhận là 3.000.000đ/tháng.

Như vậy, từ tháng 01 năm 2011 đến 09 năm 2011, lương thiếu là 9 tháng x 906.000đ = 8.154.000đ; từ tháng 09/2011 đến 07/2012, lương thiếu là 10 tháng x 3.054.300đ = 30.543.000đ. Do đó, mức lương còn thiếu mỗi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là: 38.697.000 đồng.

#### *Đối với yêu cầu thanh toán trợ cấp mất việc làm*

Các nguyên đơn là lao động tại các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước, đều được điều chuyển về Trạm thu phí N4 do Công ty T4 thuộc T5 quản lý. Các lần điều chuyển cho đến khi về Công ty T4, các nguyên đơn đều không được thanh toán tiền trợ cấp mất việc, trợ cấp thôi việc.

Công ty TNHH T4 tiếp nhận người lao động, địa điểm lao động, công việc lao động và chấp thuận tiếp nhận Quyết định thôi trả lương của người lao động. Công ty TNHH T4 là người sử dụng lao động cuối cùng, đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của những người sử dụng lao động trước đó đối với nguyên đơn.

Các nguyên đơn cung cấp Sổ bảo hiểm xã hội thể hiện số năm tính trợ cấp mất việc theo đúng luật định nên đề nghị công nhận thời gian tính trợ cấp mất việc bằng đúng số năm đóng bảo hiểm xã hội trừ đi thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo đúng đơn khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị công nhận thời gian tính trợ cấp mất việc theo đúng các đơn khởi kiện của các nguyên đơn.

Căn cứ Sổ bảo hiểm xã hội do nguyên đơn đã cung cấp, mức lương trung bình 06 tháng trước khi mất việc của nguyên đơn là 6.054.300 đồng. Các tài liệu liên quan như: Hệ thống thang bảng lương, Quyết định nâng lương, Quyết định điều chỉnh mức đóng bảo hiểm xã hội... đều được bị đơn nộp tại Cơ quan Bảo



hiểm xã hội theo luật định. Vậy đề nghị công nhận mức lương tính trợ cấp mất việc là 6.054.300 đồng.

Đối với chứng cứ do Cơ quan Bảo hiểm xã hội cung cấp đối với ông Nguyễn Văn D chưa thể hiện việc chốt bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D trong thời gian điều khoản về bảo hiểm thất nghiệp tại Luật Bảo hiểm xã hội năm 2013 chưa có hiệu lực pháp luật. Nên việc chưa thể hiện việc chốt bảo hiểm thất nghiệp của ông D không liên quan đến yêu cầu khởi kiện và không liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Căn cứ khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 44, khoản 2 Điều 46 và Điều 50 Bộ luật Lao động năm 1994; điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 44/2003 ngày 09/5/2009; Thông tư số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/5/2009. Đề nghị chấp thuận mức trợ cấp mất việc cho từng nguyên đơn; cụ thể: Ông Nguyễn Văn Doanh S tiền 184.656.150 đồng; ông Nguyễn Xuân B số tiền 142.267.050 đồng; ông Đào Sỹ V số tiền 172.547.550 đồng; ông Đào Sỹ Đ số tiền 157.411.800 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 175.574.700 đồng; ông Vũ Văn T số tiền 105.950.250 đồng; ông Thiệu Quang N1 số tiền 157.411.800 đồng; ông Phạm Văn N số tiền 184.656.150 đồng; ông Chử Văn H số tiền 190.710.450 đồng (Như bản án sơ thẩm lần 1 đã tuyên).

*Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả*

Đề nghị áp dụng lãi suất chậm trả trên tổng số tiền chưa thanh toán, theo lãi suất trung bình của các Ngân hàng là 13,5%/năm, tương ứng 1,125%/tháng từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán (01/07/2012) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn đã thanh toán 1 lần cho nguyên đơn vào tháng 6/2016 theo bản án phúc thẩm. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm đã bị hủy bỏ nên nguyên đơn chỉ ghi nhận đây là 1 lần giao nhận tiền và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận để khấu trừ nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn.

Theo đó, ông D1 đề nghị bị đơn phải thanh toán cho 09 nguyên đơn các khoản tiền sau: Ông Nguyễn Văn Doanh S tiền 662.868.528 đồng; ông Nguyễn Xuân B số tiền 520.168.249 đồng; ông Đào Sỹ V số tiền 609.272.136 đồng; ông Đào Sỹ Đ số tiền 571.675.116 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 643.761.149 đồng; ông Vũ Văn T số tiền 405.065.053 đồng; ông Thiệu Quang N2 số tiền 591.028.628 đồng; ông Phạm Văn N số tiền 659.812.554 đồng; ông Chử Văn H số tiền 688.794.712 đồng.

Tại phiên tòa sau khi được xem tài liệu “Danh sách lĩnh tiền trợ cấp thôi việc của Công ty TNHH T4” mà bị đơn giao nộp thì các nguyên đơn có mặt không xác nhận chữ ký của mình trong tài liệu này nhưng xác nhận đã được người sử dụng lao động thanh toán khoản tiền trợ cấp thôi việc mỗi người 5.000.000 đồng. Theo đó, ông Vũ Văn D1 là người đại diện theo ủy quyền của 09 nguyên đơn đề nghị đối trừ khoản tiền mà bị đơn thanh toán cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Ông Nguyễn Hồng V1) có quan điểm:

### *Về yêu cầu thanh toán tiền lương còn thiếu*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lương còn thiếu từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 07 năm 2012 là không có cơ sở, bởi lẽ:

Công ty TNHH T4 đã thanh toán đầy đủ lương cho người lao động. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH T4 đã ban hành Quyết định số 52/QĐ-ATGT-HC ngày 24/5/2010 về việc ban hành quy chế trả lương, thưởng; Quyết định số 65/QĐ-ATGT ngày 04/5/2012 về việc sửa đổi bổ sung quy chế trả lương, thưởng; Quyết định số 13/QĐ-HCHN ngày 25/01/2011 về việc nâng lương cho công nhân; các Quyết định khen thưởng số 06, 07/QĐ-KTKL ngày 04/5/2011. Quy chế, quyết định được áp dụng đối với toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty. Tại Văn bản số 196/TCHC ngày 23/6/2008 của Công ty Đ4 gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh H đề nghị đăng ký hệ thống thang bảng lương; theo đó, thống nhất áp dụng và thực hiện thang bảng lương Nhà nước.

Hàng tháng người lao động đều đã nhận lương tháng, ký nhận vào bảng tổng hợp lương của Công ty và không có ý kiến gì trong suốt quá trình người lao động làm việc. Cho đến nay, ngoài các nguyên đơn, những người lao động khác làm việc tại Công ty TNHH T4 đều không có ý kiến về tiền lương. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng Công ty TNHH T4 chưa thanh toán đủ tiền lương là hoàn toàn không có căn cứ. Bị đơn xin gửi các quyết định, bảng lương liên quan đến lương của Công ty TNHH T4 để Tòa án xem xét.

Tại Văn bản ý kiến của nguyên đơn ngày 23/03/2023, ngày 12/12/2023, nguyên đơn cho rằng “Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả đủ lương cho người lao động”. Ý kiến này là phi lý, vì theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn. Nguyên đơn khi đưa ra yêu cầu thanh toán tiền lương còn thiếu phải có nghĩa vụ chứng minh bị đơn chưa thanh toán đủ lương cho người lao động.

Tại Quyết định giám đốc thẩm nhận định: “Các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu nào về việc Công ty T4 còn nợ lương, nhưng đã buộc Công ty T4 phải thanh toán tiền lương còn thiếu theo yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ”. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu thanh toán tiền lương thiếu đã hết.

Tại Điều 167 của Bộ luật Lao động 1994, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2007, quy định: “*Thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân được quy định như sau:*

1. *Một năm, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với các tranh chấp lao động quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;*

2. *Một năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với tranh chấp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;*

3. Ba năm, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với tranh chấp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;

4. Sáu tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với các loại tranh chấp khác”.

Theo quy định trên, thời hiệu giải quyết tranh chấp đòi tiền lương được tính là 06 tháng kể từ ngày Công ty TNHH T4 trả lương thiếu. Mỗi tháng, người lao động đều ký vào bảng lương nên buộc phải biết quyền lợi của mình bị xâm phạm nếu Công ty TNHH T4 trả lương thiếu. Do đó, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày người lao động ký vào bảng lương.

Tính từ thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động (24/5/2012) đến ngày khởi kiện (20/5/2013) đã hết thời hạn 06 tháng. Do đó, yêu cầu về thanh toán tiền lương còn thiếu đã hết thời hiệu khởi kiện. Năm 2013 Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên thụ lý yêu cầu đòi tiền lương là không đúng quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Từ các phân tích trên, Tập đoàn T4 đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền lương và lãi chậm thanh toán lương của nguyên đơn.

#### *Về yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán trợ cấp mất việc làm với thời gian tính trợ cấp mất việc theo Sổ Bảo hiểm xã hội của từng nguyên đơn; mức lương để tính trợ cấp là mức lương đóng bảo hiểm xã hội trung bình của 06 tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận, vì những lý do sau:

Bị đơn chỉ có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho người lao động, không có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm. Căn cứ theo khoản 2 Điều 12 Nghị định số 44/2003/NĐ/CP, Công ty TNHH T4 chấm dứt hợp đồng lao động với 11 người lao động trong trường hợp bất khả kháng do yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền dẫn đến việc Công ty phải thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, Bộ GTVT đã quyết định thông xe tuyến đường cao tốc Cầu G - Ninh Bình (Là tuyến đường song song với Quốc lộ A đoạn Cầu G - Ninh Bình nơi đặt Trạm thu phí N4) dẫn đến lưu lượng xe qua Trạm thu phí N4 giảm 50% so với trước đó. Điều này dẫn đến khối lượng công việc giảm, dư thừa nguồn lao động và Công ty phải thu hẹp sản xuất kinh doanh bằng việc cắt giảm nguồn nhân lực. Như vậy, Công ty TNHH T4 chấm dứt hợp đồng lao động với 11 người lao động theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 38 Bộ luật Lao động 1994.

Căn cứ theo Điều 42 Bộ luật Lao động 1994; Điều 14 Nghị định số 44/2003/NĐ/CP, Tập đoàn T4 có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động, không có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm.

Về thời gian tính hưởng trợ cấp thôi việc: Theo hồ sơ vụ án, các nguyên đơn được bàn giao từ Công ty CP Q1 và XDCTGT 236 đến làm việc tại Công ty

TNHH T4. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh Công ty CP Q2 và XDCTGT 236 có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01000109561 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở K cấp lần đầu ngày 29/9/2006. Tại Công văn số 6821/CĐBVN-TC-HC ngày 09/10/2023 của Cục Đ3 xác định Công ty Cổ phần T4 công trình giao thông 236 từ năm 1990 đến năm 2012.

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 17//2009 ngày 26/5/2009 sửa khoản 3 Mục III Thông tư số 21/2003 của Bộ L3 quy định: *“Tổng thời gian làm việc tại doanh nghiệp T6 trợ cấp thôi việc (Tính theo năm) được xác định theo khoản 3, Điều 14 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trường hợp chuyển quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản doanh nghiệp mà người lao động chấm dứt hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động kế tiếp có trách nhiệm cộng cả thời gian người lao động làm việc cho mình và thời gian làm việc cho người sử dụng liền kề trước đó để tính trợ cấp thôi việc cho người lao động”*.

Như vậy, thời gian tính trợ cấp thôi việc của người sử dụng lao động liền kề được tính từ ngày Công ty Cổ phần T4 được cấp Giấy phép kinh doanh lần đầu là ngày 29/9/2006. Trên cơ sở đó, Công ty TNHH T4 đã tính trợ cấp thôi việc cho 11 lao động khi Công ty chấm dứt hợp đồng lao động đến ngày 31/12/2008. Thời gian tính hưởng trợ cấp thôi việc là 2 năm 4 tháng (Làm tròn lên là 2,5 năm) và đã thanh toán trợ cấp thôi việc cho 11 lao động có danh sách kèm theo. Tại phiên tòa bị đơn xuất trình 02 trang tài liệu (Bản gốc): 01 trang là “Danh sách lĩnh tiền trợ cấp thôi việc” đề ngày 28/6/2012; 01 trang “Phiếu chi” đề ngày 29/6/2012.

Bên cạnh đó tại Thỏa ước lao động tập thể ký ngày 08/6/2007 của Công ty Cổ phần T4 công trình thông 236 đã quy định: *“4.10. Việc trợ cấp thôi việc khi chấm dứt hợp đồng lao động được giải quyết theo Điều 42 Bộ luật Lao động; trong đó thời gian để tính trợ cấp là những năm làm việc tại Công ty Cổ phần T4”*.

Khi làm việc tại Công ty Cổ phần T4 công trình thông 236, người lao động đã chấp thuận điều khoản nêu trong thỏa ước lao động, do đó không có quyền yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho những năm trước khi làm việc tại Công ty Cổ phần T4 công trình thông.

Như vậy, Tập đoàn T4 chỉ đồng ý thanh toán trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nguyên đơn làm việc tại Công ty Cổ phần T4 và Công ty TNHH T4, trừ đi thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp (Từ 29/9/2006 đến 31/12/2008).

Về mức lương để tính trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 44/2003/NĐ-CP quy định: *“4. Mức lương cộng với phụ cấp lương (Nếu có) để tính trợ cấp thôi việc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động tiền lương”*.

Điều 15 Nghị định 114/2002/NĐ-CP quy định: “Điều 15. Tiền lương làm căn cứ tính các chế độ trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi sự việc xảy ra, gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ (Nếu có)”.

Điều 6 Nghị định 114/2002/NĐ-CP quy định: “Thang lương, bảng lương của doanh nghiệp áp dụng làm cơ sở để trả lương ngừng việc và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động”. Điểm a Điều 2 Thông tư số 17//2009 ngày 26/5/2009 sửa khoản 3 Mục III Thông tư số 21/2003 của BLĐTBXH quy định: “Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, gồm tiền công hoặc tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ (Nếu có)”

Căn cứ vào các quy định trên, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc căn cứ vào tiền lương, tiền công được quy định trong hợp đồng lao động. Nếu hợp đồng lao động không quy định cụ thể về tiền lương thì sẽ căn cứ vào thang lương, bảng lương của doanh nghiệp để áp dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định 114/2002/NĐ-CP. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lương để tính trợ cấp thôi việc là mức lương đóng BHXH trung bình của 06 tháng liền kề trước khi nghỉ việc là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật. Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét, bác bỏ yêu cầu này của nguyên đơn.

Việc đóng bảo hiểm xã hội với mức lương bảo hiểm xã hội cao hơn mức lương thực lĩnh, vì lý các lý do sau: Người lao động tại Trạm thu phí đa số là những người sắp về hưu; việc đóng bảo hiểm xã hội với mức lương bảo hiểm xã hội cao hơn mức lương thực lĩnh là để đáp ứng mong muốn, đáp ứng nguyện vọng của người lao động với mục đích sau này khi về hưu sẽ được hưởng mức lương hưu trí cao, nhằm đảm bảo cuộc sống sau này khi về hưu. Bản chất của bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm bù đắp một phần hoặc thay thế thu nhập của người lao động khi họ hết tuổi lao động trên cơ sở mức đóng góp của Doanh nghiệp và người lao động vào quỹ bảo hiểm xã hội. Cho nên, việc đóng bảo hiểm xã hội cao cho người lao động là thể hiện sự nhân văn của Công ty T4 với mong muốn để người lao động yên tâm công tác và ổn định cuộc sống, nhằm mục đích để người lao động được hưởng phúc lợi xã hội bền vững sau khi về hưu. Mức lương thực lĩnh Công ty T4 trả cho người lao động phù hợp với mặt bằng thị trường lao động tại khu vực, phù hợp với tính chất công việc của lao động phổ thông, cao hơn nhiều lần so với mức lương tối thiểu vùng và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về lao động.

Trong suốt thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh (Gần 6 năm), Công ty T4 đã trả lương đầy đủ cũng như đóng bảo hiểm xã hội ở mức cao cho toàn bộ 128 người lao động trong Công ty, trong suốt thời gian đó và đến nay không có bất kỳ ai thắc mắc hay khởi kiện Công ty về việc trả lương thiếu, ngoại trừ 11 người lao động này. Đây rõ ràng là một dấu hỏi lớn về ý đồ của 11 người lao

động này khi đã khởi kiện Công ty trên cơ sở những tài liệu mà Công ty đã phát hành cho người lao động với mục đích để người lao động được hưởng mức đóng bảo hiểm xã hội. Công ty T4 đã phải bỏ ra số tiền khá lớn để đóng phần chênh lệch bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động, Nhà nước khuyến khích Doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội với mức lương bảo hiểm xã hội cao hơn mức lương thực lĩnh.

*Đối với yêu cầu về tiền lãi:* Nguyên đơn không có cơ sở để yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi vì nguyên đơn không có quyền khởi kiện yêu cầu đòi tiền lương do đã hết thời hiệu khởi kiện; bị đơn đã trả đầy đủ tiền lương nên không có yêu cầu đòi tiền lãi do chậm trả lương.

*Đối với khoản trợ cấp:* Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, bị đơn đã thanh toán đầy đủ khoản tiền trợ cấp theo bản án. Do đó, không có căn cứ để xác định bị đơn chậm trả trợ cấp nên không có căn cứ để nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với các nguyên đơn.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã áp dụng điểm b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 227, 228, 217, 184 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 17, 167 Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2007; điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP; Thông tư số 17/2009 ngày 26/5/2009 sửa khoản 3 Mục III Thông tư số 21/2003 của của Bộ L3; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D; ông Chủ Văn H; ông Đào Sỹ V; ông Đào Sỹ Đ; ông Phạm Văn N; ông Vũ Văn T; ông Nguyễn Xuân B; ông Nguyễn Hữu T1; ông Thiệu Quang N1 và ông Nguyễn Phú Q về thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm của người lao động đối với bị đơn là Công ty TNHH T4.

Buộc bị đơn Công ty TNHH T4 có trách nhiệm thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm cho các nguyên đơn, gồm: Ông Nguyễn Văn Doanh S tiền: 150.986.650 đồng; ông Chủ Văn H số tiền: 160.030.540 đồng; ông Đào Sỹ V số tiền: 132.015.550 đồng; ông Đào Sỹ Đ số tiền: 122.306.800 đồng; ông Phạm Văn N số tiền: 149.515.150 đồng; ông Vũ Văn T số tiền: 70.825.250 đồng; ông Nguyễn Xuân B số tiền: 105.987.050 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 số tiền: 146.784.700 đồng; ông Thiệu Quang N1 số tiền: 131.511.800 đồng; ông Nguyễn Phú Q số tiền: 123.569.950 đồng.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T2 đối với bị đơn là Công ty TNHH T4.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Trong các ngày 07 và 08 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn (Gồm: ông Thiệu Quang N1, ông Đào Sỹ Đ, ông Vũ Văn T, ông Phạm Văn N, ông Chử Văn H, ông Đào Sỹ V, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Xuân B và ông Nguyễn Hữu T1) đều kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả từ 30 tháng 6 năm 2012 đến 30 tháng 9 năm 2024, cụ thể từng nguyên đơn như sau: Ông Thiệu Quang N1 số tiền 460.056.797 đồng; ông Đào Sỹ Đ tổng số tiền 440.703.284 đồng; ông Vũ Văn T số tiền 274.093.222 đồng; ông Phạm Văn N số tiền 528.840.713 đồng; ông Chử Văn H số tiền 557.822.881 đồng; ông Đào Sỹ V số tiền 478.300.305 đồng; ông Nguyễn Văn Doanh S tiền 531.896.697 đồng; Nguyễn Xuân B số tiền 389.196.418 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 512.789.317 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án và yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo theo hướng: Đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc áp dụng thời hiệu và không xem xét yêu cầu của các nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lương còn thiếu do hết thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tính lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động (Ngày 30/6/2012) để tính chế độ cho người lao động khi nghỉ việc, cụ thể tiền lương bình quân 06 tháng của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D 3.869.666 đồng, ông Nguyễn Xuân B 4.203.266 đồng, ông Đào Sỹ V 3.918.138 đồng, ông Đào Sỹ Đ 3.819.016 đồng, ông Nguyễn Phú Q 4.050.633 đồng, ông Nguyễn Hữu T1 3.671.366 đồng, ông Vũ Văn T 4.158.296 đồng, ông Thiệu Quang N1 1.838.122 đồng, ông Phạm Văn N 3.831.631 đồng, ông Chử Văn H 3.928.806 đồng. Về số tiền trợ cấp mất việc làm được tính là 1,5 tháng lương bình quân, cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn D được hưởng 5.804.500 đồng, ông Nguyễn Xuân B được hưởng 6.304.899 đồng, ông Đào Sỹ V được hưởng 5.877.207 đồng, ông Đào Sỹ Đ được hưởng 5.728.525 đồng, ông Nguyễn Phú Q được hưởng 6.075.949 đồng, ông Nguyễn Hữu T1 được hưởng 5.507.049, ông Vũ Văn T được hưởng 6.238.388 đồng, ông Thiệu Quang N1 được hưởng 2.757.183 đồng, ông Phạm Văn N được hưởng 5.747.446 đồng, ông Chử Văn H được hưởng 5.893.209 đồng.

Về trợ cấp thôi việc, bị đơn nhất trí tính trợ cấp thôi việc cho các nguyên đơn theo thời gian làm việc tại các đơn vị trước khi làm việc tại H (Năm đóng bảo hiểm); đồng thời, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp và thời gian tính trợ cấp mất việc (1,5 năm) thì thời gian các nguyên đơn được hưởng chế độ thôi việc, cụ thể: Ông Nguyễn Văn D 29 năm; ông Nguyễn Xuân B 22 năm; ông Đào Sỹ V 27 năm; ông Đào Sỹ Đ 24 năm 05 tháng; ông Nguyễn Phú Q 25 năm; ông Nguyễn Hữu T1 27 năm; ông Vũ Văn T 16 năm; ông Thiệu Quang N1 24 năm 05 tháng; ông Phạm Văn N 29 năm và ông Chử Văn H 30 năm. Căn cứ Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 1994 và hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số

17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/5/2009, Công ty TNHH T4 sẽ thanh toán tiền trợ cấp thôi việc mỗi năm  $\frac{1}{2}$  tháng lương cho người lao động, cụ thể từng người như sau: Ông Nguyễn Văn D 29 năm x  $\frac{1}{2}$  (3.869.666đ) = 56.110.163 đồng; ông Nguyễn Xuân B 22 năm x  $\frac{1}{2}$  (4.203.266đ) = 46.235.924 đồng; ông Đào Sỹ V 27 năm x  $\frac{1}{2}$  (3.918.138đ) = 52.894.863 đồng; ông Đào Sỹ Đ 24 năm 05 tháng x  $\frac{1}{2}$  (3.819.016đ) = 46.782.946 đồng; ông Nguyễn Phú Q 25 năm x  $\frac{1}{2}$  (4.050.633đ) = 50.632.908 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 27 năm x  $\frac{1}{2}$  (3.671.366đ) = 49.563.439 đồng; ông Vũ Văn T 16 năm x  $\frac{1}{2}$  (4.158.926đ) = 33.271.405 đồng; ông Thiệu Quang N1 24 năm 05 tháng x  $\frac{1}{2}$  (1.838.122đ) = 22.516.994 đồng; ông Phạm Văn N 29 năm x  $\frac{1}{2}$  (3.831.631đ) = 55.558.647 đồng và ông Chử Văn H 30 năm x  $\frac{1}{2}$  (3.928.806đ) = 58.932.093 đồng.

Về số tiền lãi mà các nguyên đơn yêu cầu, bị đơn không chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định số 2599/QĐ-VKS-DS kháng nghị một phần bản án lao động sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên; đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty TNHH T4 phải thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm cho 10 nguyên đơn (Mỗi năm  $\frac{1}{2}$  tháng lương) theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 1994 và hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/5/2009 của Bộ L3 và xác định lại tiền trợ cấp mất việc làm và trợ cấp thôi việc mà Công ty T4 phải thanh toán cho các nguyên đơn.

Quan điểm tranh luận của đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận; đồng thời, đề nghị đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị.

Quan điểm tranh luận của đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên Kiểm sát viên không rút kháng nghị; đồng thời, phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu thanh toán tiền lương còn thiếu và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Sửa Bản án lao động sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo hướng: Buộc Công ty T4 phải thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm và trợ cấp thôi việc cho các nguyên đơn sau khi trừ các khoản đã nhận theo bản án phúc thẩm (Đã thi hành án) và số tiền 5.007.500 đồng khi nghỉ việc tại H; đồng thời, chấp nhận việc bị đơn tự nguyện tính cả thời gian đi bộ đội của các nguyên đơn; cụ thể số tiền còn lại các nguyên đơn được hưởng: Ông Nguyễn Văn D 28.220.000 đồng,



ông Chử Văn H 34.138.000 đồng, ông Đào Sỹ V 18.233.000 đồng, ông Đào Sỹ Đ 17.399.000 đồng, ông Phạm Văn N 18.494.333 đồng; ông Nguyễn Phú Q 12.680.753 đồng; ông Vũ Văn T 3.913.556 đồng; ông Nguyễn Xuân B 17.304.141 đồng; ông Nguyễn Hữu T1 27.190.831 đồng.

Đối với ông Thiều Quang N1 số tiền được hưởng là 25.274.177 đồng; tuy nhiên, ông N1 đã được lĩnh 25.907.500 vượt quá số tiền được hưởng là 633.323 đồng. Công ty T4 không yêu cầu ông N3 phải trả lại.

Về án phí buộc bị đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm tương đương với số tiền phải trả cho các nguyên đơn; các nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đối với bà L2, anh H1, chị L1 kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Phú Q và bà Đ1, chị P, anh G kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đình T2 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung vụ án: Trạm thu phí N4 trước đây thuộc quyền quản lý của Công ty T4 thuộc T5; khi Công ty TNHH T4 (Gọi tắt là Công ty T4) trúng thầu quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (Kể từ ngày 01/7/2007 đến ngày 30/6/2012), Công ty T4 bàn giao Trạm thu phí và người lao động cho Công ty TNHH T4 (Gọi tắt là Công ty T4) là đơn vị trực thuộc của Công ty T4. Sau khi nhận bàn giao người lao động từ Công ty T4, giữa Công ty T4 và người lao động đã ký lại nhiều hợp đồng lao động có thời hạn.

Ngày 18/7/2012, Công ty TNHH T4 thuộc Công ty TNHH T4 ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với 16 người lao động. Ngày 03/7/2013, có 11 nguyên đơn bị chấm dứt hợp đồng lao động làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên buộc Công ty T4 phải thanh toán cho 11 người lao động với tổng số tiền là 3.301.710.000 đồng, gồm: Tiền lương còn thiếu từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 6 năm 2012, mỗi tháng còn thiếu 3.554.300 đồng; tiền trợ cấp mất việc làm và tiền lãi của lương chậm trả theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng: Do phải thu hẹp sản xuất kinh doanh nên Công ty TNHH T4 là người trực tiếp sử

dụng lao động đã ban hành Quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với 11 nguyên đơn. Tuy nhiên, trong các quyết định người sử dụng lao động không viện dẫn lý do mà người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng được quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật Lao động. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH T4 chấm dứt hợp đồng lao động đối với 11 nguyên đơn là trái pháp luật là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền lãi chậm trả trên tổng số tiền chưa thanh toán, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định của Bộ luật Lao động thì chỉ tính lãi đối với khoản tiền lương trong trường hợp người sử dụng lao động chậm trả. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả đối với khoản tiền trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm của người lao động là có căn cứ nên kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả đối với các khoản tiền trợ cấp không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, Hội đồng xét xử thấy: Việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với các nguyên đơn của Công ty TNHH T4 là do thu hẹp sản xuất kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 và Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 1994; khoản 2 Điều 12 Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động năm 1994 (Sửa đổi bổ sung năm 2002); điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 44/2003 ngày 09/5/2003 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động; Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2009 của Bộ L3; Điều 2 Thông tư số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/5/2009 của Bộ L3, thì Công ty T4 phải thanh toán cho 11 người lao động tiền trợ cấp mất việc làm (Mỗi năm 01 tháng lương) trong thời gian làm việc tại Công ty T4 (Sau khi trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp) và trợ cấp thôi việc (Mỗi năm  $\frac{1}{2}$  tháng lương) trong thời gian 11 người lao động làm việc ở các doanh nghiệp Nhà nước trước đó. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp là mức lương trung bình của 06 tháng cuối trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty T4 phải thanh toán cho 11 nguyên đơn toàn bộ là tiền trợ cấp mất việc làm trong thời gian làm việc tại Công ty T4 và các doanh nghiệp Nhà nước trước đó (Sau khi đã trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp); đồng thời, lấy mức lương đóng bảo hiểm xã hội (Bình quân mỗi người là 6.054.300 đồng) để tính trợ cấp là không đúng. Theo bị đơn xác định người lao động tại Trạm thu phí đa số là những người sắp về hưu, theo nguyện vọng của họ Công ty đã đóng bảo hiểm xã hội với mức lương cao hơn mức lương thực lĩnh để tạo điều kiện cho người lao động khi nghỉ hưu sẽ được hưởng tiền hưu trí cao, thể hiện sự quan tâm của Công ty, giúp cho người lao động yên tâm công tác. Thực tế mức lương người lao động thực lĩnh thể hiện tại bảng lương tổng hợp từng tháng, là phù hợp với mặt bằng thị trường lao động tại khu vực, phù hợp với tính chất công

việc của lao động phổ thông. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T4 cung cấp Bảng tổng hợp lương thực lĩnh từ tháng 01 tháng 2012 đến tháng 06 năm 2012, có ký nhận của người lao động trong Công ty (Trong đó có 11 nguyên đơn).

Vì vậy, cần xác định lại số tiền các nguyên đơn được hưởng trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc làm theo mức lương thực lĩnh trung bình của 6 tháng cuối trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Theo Bảng lương có người có tháng không làm việc nên không được hưởng lương nhưng Công ty T4 có quan điểm tự nguyện tính mức lương trung bình theo hướng có lợi cho người lao động và nhất trí tính cả những năm người lao động tham gia trong quân đội; cụ thể, số tiền trợ cấp mất việc làm và trợ cấp thôi việc của 10 người lao động (Trừ ông Nguyễn Đình T2 đã chết, gia đình không đề nghị) được tính lại như sau:

Ông Nguyễn Văn D có mức lương trung bình 6 tháng là 3.869.666đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 33 năm 9 tháng, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 7 tháng; còn lại 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.804.500đ ( $1,5 \times 3.869.666đ = 5.804.500đ$ ) và 29 năm được hưởng trợ cấp thôi việc là: 56.110.163 ( $29 \times \frac{1}{2}$  của 3.869.666đ = 56.110.163). Tổng được nhận 61.914.662đ - 28.687.500đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 28.219.662 đồng (Làm tròn 28.219.220.000 đồng).

Ông Chử Văn H có mức lương trung bình 6 tháng là: 3.928.806 đồng; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 34 năm 7 tháng, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 5 tháng; còn lại có 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.893.209đ ( $1,5 \times 3.928.806$  đồng = 5.893.209đ); 30 năm được hưởng trợ cấp thôi việc là: 58.932.090đ ( $30 \times \frac{1}{2}$  của 3.928.806 đồng = 58.932.090đ). Tổng được nhận 64.825.299đ - 25.680.000đ (đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 34.137.799 đồng (Làm tròn 34.138.000 đồng).

Ông Đào Sỹ V có mức lương trung bình 6 tháng là: 3.918.138đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 6 tháng; còn lại 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.877.207đ ( $1,5 \times 3.918.138đ = 5.877.207đ$ ); 26 năm 9 tháng (Làm tròn 27 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 52.894.863đ ( $27 \times \frac{1}{2}$  của 3.918.138đ = 52.894.863đ). Tổng được nhận 58.772.070đ - 35.532.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 18.232.570 đồng (Làm tròn 18.233.000 đồng).

Ông Đào Sỹ Đ có mức lương trung bình 6 tháng là: 3.819.016đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 29 năm 5 tháng, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 7 tháng; còn lại 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.728.525đ ( $1,5 \times 3.819.016đ = 5.728.525đ$ ); 21 năm 2 tháng (Làm tròn 24,5 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 46.782.951đ ( $24,5 \times \frac{1}{2}$  của 3.819.016đ = 46.782.951đ). Tổng được nhận 52.511.472đ - 30.105.000đ (Đã

nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 17.398.972 đồng (Làm tròn 17.399.000 đồng).

Ông Phạm Văn N có mức lương trung bình 6 tháng là: 3.831.631đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 34 năm, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 7 tháng; còn lại 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.747.446đ ( $1,5 \times 3.831.631đ = 5.747.446đ$ ); 28 năm 08 tháng (Làm tròn 29 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 55.558.649đ ( $29 \times \frac{1}{2}$  của 3.831.631đ = 55.558.649đ). Tổng được nhận 61.306.095đ - 30.141.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 26.157.595 đồng (Làm tròn 26.158.000 đồng).

Ông Nguyễn Phú Q có mức lương trung bình 6 tháng là: 4.050.633đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 29 năm 9 tháng trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 5 tháng; còn 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 6.075.949 ( $1,5 \times 4.050.633đ = 6.075.949đ$ ); 24 năm 9 tháng (Làm tròn 25 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 50.632.908đ ( $25 \times \frac{1}{2}$  tháng lương 4.050.633đ = 50.632.908đ). Tổng 56.708.857đ - 31.869.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải thanh toán 19.832.357 đồng (Làm tròn 19.833.000 đồng).

Ông Vũ Văn T có mức lương trung bình 6 tháng là: 4.158.926đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 20 năm 9 tháng, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 7 tháng; còn 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 6.238.388đ ( $1,5 \times 4.158.926đ = 6.238.388đ$ ); 15 năm 07 tháng (Làm tròn 16 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 33.271.405đ ( $16 \times \frac{1}{2}$  của 4.158.926đ = 33.271.405đ). Tổng 39.507.793đ - 30.098.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn phải trả lại cho Hải C: 4.404.293 đồng (Làm tròn 4.405.000 đồng).

Ông Nguyễn Xuân B có mức lương trung bình 6 tháng là: 4.203.266đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 27 năm 1 tháng, trừ đi thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 7 tháng; còn 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 6.304.899đ ( $1,5 \times 4.203.266đ = 6.304.899đ$ ); 21 năm 09 tháng (Làm tròn 22 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 46.235.926đ ( $22 \times \frac{1}{2} \times 4.203.266đ = 46.235.926đ$ ). Tổng 52.540.825đ - 31.280.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn lại phải thanh toán 16.253.325 đồng (Làm tròn 16.254.000 đồng).

Ông Nguyễn Hữu T1 có mức lương trung bình 6 tháng là: 3.671.366đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm 1 tháng, trừ đi thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 3 năm 5 tháng; còn 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 5.507.049đ ( $1,5 \times 3.671.366đ = 5.507.049đ$ ); 27 năm 01 tháng (Làm tròn 27,5 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 50.481.282đ ( $27,5 \times \frac{1}{2} \times 3.671.366đ = 50.481.282đ$ ). Tổng thực lĩnh là 55.988.331đ - 23.790.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H); còn lại phải thanh toán 27.190.831 đồng (Làm tròn 27.191.000 đồng).

Ông Thiều Quang N1 có mức lương trung bình 6 tháng là: 1.838.122đ; thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 29 năm 5 tháng, trừ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 3 năm 7 tháng; còn 1 năm 5 tháng ở Công ty T4 được hưởng trợ cấp mất việc làm là: 2.757.183đ (1,5 x 1.838.122đ = 2.757.183đ); 24 năm 3 tháng (Làm tròn 24,5 năm) được hưởng trợ cấp thôi việc là: 22.516.994đ (24,5 năm x ½ của 1.838.122 đ = 22.516.994đ). Tổng 25.274.177đ - 20.900.000đ (Đã nhận theo bản án phúc thẩm lần 1) - 5.007.500đ (Đã nhận khi nghỉ việc tại H). Như vậy, ông Thiều Quang N1 đã nhận thừa số tiền 633.323 đồng; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không yêu cầu ông N1 trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lương còn thiếu từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 06 năm 2012 của 11 nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên nhận định đã hết thời hiệu khởi kiện và không xem xét là không đúng mà phải đình chỉ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ giải quyết yêu cầu này của các nguyên đơn.

[6] Án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm tính lại tiền án phí lao động sơ thẩm tương đương với số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn theo luật định; đồng thời, đối trừ số tiền án phí đã thi hành án. Đối với án phí lao động phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điểm b khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 148; điểm e khoản 1, khoản 4 Điều 217; Điều 244; khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 17; Điều 167 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2007; điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP; Thông tư số 17/2009 ngày 26/5/2009 sửa khoản 3 Mục III Thông tư số 21/2003 của của Bộ L3 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T2 đối với bị đơn là Công ty TNHH T4.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu thanh toán tiền lương còn thiếu từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 06 năm 2012 của các nguyên đơn (Gồm các ông: Chủ Văn H, Đào Sỹ V, Đào Sỹ Đ, Nguyễn Văn D, Phạm Văn N, Vũ Văn T, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Hữu T1, Thiều Quang N1 và ông Nguyễn Phú Q).

3. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi chậm trả đối với các trợ cấp mất việc của các nguyên đơn.

4. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án lao động sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D; ông Chủ Văn H; ông Đào Sỹ V; ông Đào Sỹ Đ; ông Phạm Văn N; ông Vũ Văn T; ông Nguyễn Xuân B; ông Nguyễn Hữu T1; ông Thiệu Quang N1 và ông Nguyễn Phú Q về thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm của người lao động đối với bị đơn là Công ty TNHH T4.

6. Buộc bị đơn Công ty TNHH T4 có trách nhiệm thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm cho các nguyên đơn, gồm:

Ông Nguyễn Văn Doanh S tiền 28.220.000 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng); ông Chủ Văn H số tiền 34.138.000 đồng (Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng); ông Đào Sỹ V số tiền 18.233.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng); ông Đào Sỹ Đ số tiền 17.399.000 đồng (Mười bảy triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng); ông Phạm Văn N số tiền 26.158.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng); ông Vũ Văn T số tiền 4.405.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng); ông Nguyễn Xuân B số tiền 16.254.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi tư nghìn đồng); ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 27.191.000 đồng (Hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng); ông Nguyễn Phú Q (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q gồm: Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thanh L1 số tiền 19.833.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

7. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

8. Về án phí lao động sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH T4 phải chịu số tiền 13.585.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02479 ngày 13 tháng 11 năm 2015; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001193 ngày 16 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và số tiền 10.057.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty TNHH T4 phải nộp tiếp số tiền còn lại là 3.028.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

9. Án phí lao động phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên;
- VKSND thị xã Duy Tiên;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Bộ phận HCTP;
- Tòa Dân sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Đức Thủy**